

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM



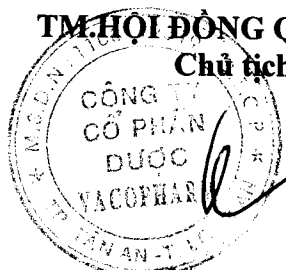
BÁO CÁO
CỦA HĐQT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC,
BAN KIỂM SOÁT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SX-KD NĂM 2013
KẾ HOẠCH SX-KD NĂM 2014

Ngày thứ năm, 22/5/2014

CHƯƠNG TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2014
 Lúc 9 giờ ngày thứ năm, 22 tháng 5 năm 2014

STT	NỘI DUNG	Biểu quyết
Phần 1	Thủ tục	
1	Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu	
2	Báo cáo thẩm tra tư cách cổ đông dự đại hội	
3	Thông qua quy chế đại hội	X
4	Giới thiệu chủ tọa đoàn	X
5	Giới thiệu tổ thư ký đại hội.	X
6	Giới thiệu Tổ kiểm phiếu biểu quyết	X
7	Thông qua chương trình đại hội	X
Phần 2	Nội dung chính	
1	Diễn văn khai mạc của Chủ tịch HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty	
2	Báo cáo hoạt động của Hội đồng Quản trị - Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh 2013 và Kế hoạch năm 2014	X
3	Báo cáo hoạt động năm 2013 của Ban Kiểm soát	X
4	Hội đồng Quản trị thông qua các tờ trình: Phân phối lợi nhuận 2013 và Kế hoạch 2014	X
5	Ban kiểm soát thông qua tờ trình, v/v lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập năm 2014.	X
6	Biểu quyết từng nội dung trên	X
7	Nghỉ giải lao 15 phút	X
8	Thông qua nghị quyết Đại hội	X
9	Thông qua biên bản đại hội	X
10	Diễn văn bế mạc và đáp từ	X
11	Bế mạc Đại hội	X

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ tịch

ĐS LÊ VĂN HOÀNG

QUY CHẾ

TỔ CHỨC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- Điều 1.** Phạm vi áp dụng: Quy chế này áp dụng cho việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 của Công ty Cổ phần Dược Vacopharm.
- Điều 2.** Quy chế này quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia Đại hội; điều kiện và thể thức tiến hành Đại hội.
- Điều 3:** Cổ đông và các bên tham gia có trách nhiệm thực hiện theo các quy định tại Quy chế này.

CHƯƠNG II: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN THAM DỰ ĐẠI HỘI

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các cổ đông tham dự Đại hội:

1. Quyền của cổ đông:

- 1.1 Được biểu quyết tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo quy định hiện hành.
- 1.2 Được uỷ quyền bằng văn bản cho người đại diện thay mặt mình tham dự và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Để thuận tiện cho việc tổ chức Đại hội, (cổ đông gửi bản sao Giấy uỷ quyền theo đường bưu điện hoặc fax hoặc trực tiếp về Công ty Cổ phần Dược Vacopharm trước khi tiến hành Đại hội 2 ngày). Bản gốc Giấy uỷ quyền phải được xuất trình trước khi đại diện cổ đông tham dự Đại hội chính thức.
- 1.3 Ban tổ chức Đại hội sẽ thông báo công khai: chương trình Đại hội và những tài liệu cần thiết khác theo quy định của pháp luật. Ý kiến trực tiếp của các cổ đông tham gia trực tiếp hoặc thông qua đại diện uỷ quyền của mình sẽ được thảo luận tại Đại hội.
- 1.4 Tại Đại hội đồng cổ đông, mỗi cổ đông hoặc đại diện cổ đông khi đến tham dự đại hội phải mang theo Giấy tờ tùy thân (CMND/hộ chiếu,...), Giấy uỷ quyền (đối với đại diện cổ đông) trình Ban tổ chức và được nhận Phiếu biểu quyết có ghi tên cổ đông và số cổ phần có quyền biểu quyết. Giá trị biểu quyết của Phiếu biểu quyết mà cổ đông hoặc đại diện cổ đông đó nắm giữ, tương ứng với số cổ phần có quyền biểu quyết mà người đó sở hữu, hoặc đại diện theo đăng ký tham dự Đại hội trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các đại biểu có mặt tại Đại hội.
- 1.5 Tại Đại hội đồng cổ đông, các cổ đông hoặc đại diện cổ đông sẽ cùng thảo luận thông qua từng nội dung trong chương trình Đại hội.
- 1.6 Cổ đông hoặc đại diện cổ đông đến dự Đại hội muộn có quyền đăng ký ngay, sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại Đại hội, nhưng Chủ tọa không có trách nhiệm dừng Đại hội để họ đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành sẽ không bị ảnh hưởng.

2. Nghĩa vụ của cổ đông:

- 2.1 Tham gia hoặc uỷ quyền tham gia cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định hiện hành. Để thuận lợi cho việc tổ chức Đại hội, đề nghị cổ đông gửi Giấy xác nhận

tham dự về Công ty Cổ phần Dược Vacopharm theo địa chỉ và thời gian xác nhận ghi trên Thông báo mời Đại hội.

- 2.1 Các cổ đông hoặc đại diện cổ đông khi tới tham dự cuộc họp phải hoàn thành các thủ tục đăng ký tham dự Đại hội với Ban tổ chức Đại hội.
- 2.3 Nghiêm túc chấp hành nội quy tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, tôn trọng kết quả làm việc tại Đại hội.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Ban tổ chức đại hội trong việc kiểm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội:

1. Kiểm tra tư cách cổ đông dự Đại hội; Lập danh sách cổ đông có mặt; Tiếp nhận giấy tờ của Đại biểu tới tham dự cuộc họp; Phát các tài liệu (nếu có) và Phiếu biểu quyết;
2. Trường hợp người đến tham dự Đại hội không có đầy đủ tư cách tham dự Đại hội thì ban tổ chức có quyền từ chối cấp Phiếu biểu quyết và phát tài liệu của Đại hội.
3. Báo cáo trước Đại hội về kết quả kiểm tra tư cách cổ đông dự Đại hội.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Đoàn chủ tịch, Ban thư ký, Ban kiểm phiếu biểu quyết:

1. Quyền và nghĩa vụ của Đoàn chủ tịch:

- 1.1 Đoàn chủ tịch do Ban tổ chức giới thiệu và được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.
- 1.2 Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Dược Vacopharm là chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
- 1.3 Quyết định của Chủ tọa về vấn đề trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông sẽ mang tính phán quyết cao nhất.
- 1.4 Đoàn chủ tịch tiến hành các công việc mà họ thấy là cần thiết để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để Đại hội phản ánh được mong muốn của đa số cổ đông tham dự.
- 1.5 Không cần lấy ý kiến của Đại hội, bất cứ lúc nào Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông cũng có thể trì hoãn Đại hội đến một thời điểm khác và tại một địa điểm khác do Chủ tọa quyết định nếu nhận thấy rằng:
 - 1.5.1 Hành vi của những người có mặt cản trở hoặc có khả năng cản trở diễn biến có trật tự của Đại hội hoặc;
 - 1.5.2 Sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của Đại hội được tiến hành một cách hợp lệ.

2. Quyền và nghĩa vụ của Ban thư ký:

- 2.1 Ghi chép đầy đủ, trung thực toàn bộ nội dung diễn biến của Đại hội và những vấn đề đã được các cổ đông hoặc đại diện cổ đông thông qua hoặc còn lưu ý tại Đại hội.
- 2.2 Soạn thảo Biên bản Đại hội và Nghị quyết về các vấn đề đã được thông qua tại Đại hội.
- 2.3 Các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chủ tịch đoàn.

3. Quyền và nghĩa vụ của Tổ kiểm phiếu biểu quyết

Tổ kiểm phiếu do Ban tổ chức Đại hội giới thiệu và được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Tổ kiểm phiếu có các nhiệm vụ sau:

- 3.1 Xác định kết quả biểu quyết của cổ đông về các vấn đề thông qua tại Đại hội.
- 3.2 Nhanh chóng thông báo cho Ban thư ký kết quả biểu quyết.
- 3.3 Mọi công việc kiểm tra, và công bố kết quả kiểm phiếu phải được tiến hành một cách trung thực, chính xác và Tổ kiểm phiếu phải chịu trách nhiệm về tính trung thực đó.

10011
CỘNG
HỘI
DÂN
VIỆT
NAM

CHƯƠNG III: TIẾN HÀNH ĐẠI HỘI

Điều 7: Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo danh sách cổ đông của Công ty.

Điều 8. Cách thức tiến hành Đại hội:

1. Phần nghi thức:

- 1.1 Tuyên bố lý do
- 1.2 Giới thiệu đại biểu, cổ đông tham dự Đại hội
- 1.3 Thông qua Quy chế làm việc của Đại hội;
- 1.4 Thông qua Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông; Danh sách Đoàn chủ tịch; Tổ thư ký; Tổ kiểm phiếu biểu quyết;
- 1.5 Thông qua chương trình Đại hội
- 1.6 Phát biểu của Chủ tịch HĐQT khai mạc Đại hội.

2. Phần nội dung: Đại hội sẽ lần lượt thảo luận và thông qua các nội dung

- 2.1 Báo cáo hoạt động của HĐQT và Ban điều hành & kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 2013 và kế hoạch năm 2014;
- 2.2 Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán;
- 2.3 Báo cáo của Ban Kiểm soát, về việc kiểm soát hoạt động của Công ty năm 2013;
- 2.4 Phương án phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2013 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2014;
- 2.5 Thông qua tờ trình về việc chọn đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2014.
- 2.6 Biểu quyết các nội dung trên (biểu quyết từng nội dung);
- 2.7 Thông qua Nghị quyết Đại hội;
- 2.8. Thông qua Biên bản đại hội.

3. Phần phát biểu:

Phát biểu đáp từ và Bế mạc Đại hội của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Điều 9. Biểu quyết thông qua các vấn đề tại Đại hội:

1. Mỗi cổ phần sở hữu, hoặc đại diện sở hữu, ứng với một đơn vị biểu quyết.
2. Mỗi cổ đông, hoặc người được ủy quyền, dưới đây gọi chung là Cổ đông đến dự Đại hội, sẽ được Ban tổ chức Đại hội phát một "Phiếu biểu quyết", có ghi họ tên Cổ đông, số cổ phần mà Cổ đông sở hữu hoặc đại diện.
3. Mỗi cổ đông/ đại diện cổ đông dự họp sẽ biểu quyết thông qua các vấn đề: Quy chế tổ chức Đại hội; Chương trình Đại hội; Danh sách Đoàn chủ tịch, Tổ thư ký, Tổ kiểm phiếu biểu quyết, Báo cáo của HĐQT và Ban điều hành; Báo cáo của Ban kiểm soát Công ty; Các phương án phân chia lợi nhuận, thù lao HĐQT và BKS; Phương án phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2013; Các phương án hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014, Phương án thù lao thành viên HĐQT, BKS; Nghị quyết và Biên bản Đại hội đồng cổ đông.
4. Thê thức biểu quyết: Từng vấn đề được đưa ra trước Đại hội, thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, đều được xin ý kiến theo trình tự:
 - 4.1 Đồng ý với nội dung vừa được trình;
 - 4.2 Những ý kiến không đồng ý với nội dung vừa được trình;
 - 4.3 Những ý kiến khác với nội dung vừa được trình.

Điều 10. Thông qua Quyết định của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề trong cuộc họp được thông qua khi được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của tất cả các cổ đông, đại diện cổ đông dự họp chấp thuận.

Điều 11. Phát biểu ý kiến tại Đại hội:

1. Cổ đông/đại diện cổ đông tham dự Đại hội khi muốn phát biểu ý kiến thảo luận phải được sự đồng ý của Chủ tịch đoàn.
2. Cổ đông phát biểu ngắn gọn và tập trung vào đúng những nội dung trọng tâm cần trao đổi, phù hợp với nội dung chương trình nghị sự của Đại hội đã được thông qua. Chủ tịch đoàn sẽ sắp xếp cho cổ đông phát biểu theo thứ tự đăng ký, đồng thời giải đáp các thắc mắc của cổ đông.

CHƯƠNG IV: KẾT THÚC ĐẠI HỘI

Điều 12. Biên bản cuộc họp Đại hội cổ đông:

1. Tất cả các nội dung tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được thư ký Đại hội ghi vào Biên bản Đại hội.
2. Biên bản Đại hội được đọc và thông qua trước khi bế mạc đại hội và được lưu giữ vào sổ biên bản của Công ty.

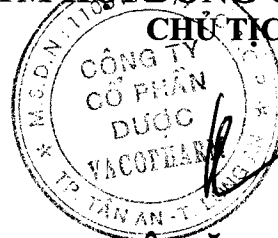
CHƯƠNG V: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Quy chế này gồm 5 chương 13 điều và có hiệu lực thi hành khi được ĐHĐCĐ thường niên năm 2014 Công ty Cổ phần Dược Vacopharm thông qua.

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ;
- HĐQT;
- BKS
- VT lưu

**TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



DS LÊ VĂN HOÀNG



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM
Năm 2014

A. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Những sự kiện quan trọng:

1.1 Doanh nghiệp được thành lập từ năm 1975 qua các tên: Cty Dược phẩm cấp II Long An, Xí nghiệp Liên hợp Dược Long An, Cty Dược và Vật Tư Y tế Long An;

1.2 Ngày 20/06/2006 đổi tên thành Cty Cổ Phần Dược Vacopharm từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, với vốn Nhà nước chiếm 51% trên vốn điều lệ 18 tỷ đồng.

1.3 Quá trình thay đổi vốn điều lệ :

- Ngày 16/12/2009: vốn điều lệ tăng lên 27,4 tỷ đồng từ việc phát hành cổ phiếu thưởng 50% vốn điều lệ ban đầu và từ thực hiện chương trình ESOP 400 triệu đồng

- Ngày 16/11/2010: vốn điều lệ 28,08 tỷ đồng từ việc thực hiện chương trình ESOP 680 triệu đồng.

- Ngày 13/3/2012: vốn điều lệ Công ty là 28,35 tỷ đồng từ việc thực hiện chương trình ESOP 680 triệu đồng.

2. Quá trình phát triển:

2.1 Sản xuất kinh doanh nguyên liệu, thành phẩm dược, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, thành phẩm đông dược, thực phẩm công nghiệp, vật tư y tế, hóa chất công nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vắc - xin, sinh phẩm y tế; bao bì dược, thực phẩm, mỹ phẩm và vật tư y tế.

2.2 Tình hình hoạt động:

2.2.1 Từ khi thành lập 2006 cho đến nay, tốc độ phát triển bình quân doanh thu tăng trưởng ổn định từ 10% trở lên so với năm trước. Số liệu cụ thể từ năm 2010 đến 2013 như sau:

Đv tính: tỉ đồng

Nội dung	2010	2011	2012	2013	
				T.hiện	Tỷ lệ (%) 2013/2012
Doanh thu thuần	298.3	331.5	368.9	410,3	111,2
Trđó: thành phẩm Vacopharm	76,2	105,6	119,9	131,2	113,5
Lợi nhuận trước thuế	31,5	46,7	52,4	40,2	76,7
Nguồn vốn chủ sở hữu	71,5	94,0	104,9	122,6	116,9
Trong đó: Vốn điều lệ	28,08	28,35	28,35	28,35	100,0
ROE 1 năm	33,3%	42,3%	39,9%	26,6%	66,6

2.2.2 Đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng 2, hạng 3 do nhiều năm liền hoàn thành xuất sắc hoạt động sản xuất kinh doanh, được UBND tỉnh Long An công nhận danh hiệu doanh nghiệp tiêu biểu của tỉnh Long An

3. Định hướng phát triển:

3.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty năm 2014:

3.1.1 Tập trung, mở rộng sản xuất và đa dạng hóa các sản phẩm không chứa Betalactam. Khai thác tối đa công suất thiết kế của Nhà máy.

3.1.2 Đảm bảo duy trì và phát triển mức cổ tức hàng năm chia cho nhà đầu tư không thấp hơn lãi tiền gửi của ngân hàng, góp phần làm tăng giá trị cổ phần cho các cổ đông.

3.1.3 Thông qua chi nhánh TP.HCM, Công ty tăng cường công tác xuất nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu, thành phẩm dược, mỹ phẩm, hóa chất công nghiệp, thực phẩm và vật tư thiết bị y tế. Đồng thời, phát triển thị trường ETC và OTC tại các tỉnh.

3.1.4 Tiếp cận và thu thập nhu cầu thị trường, nhu cầu khách hàng nhằm xây dựng chiến lược giá cả, Marketing, chất lượng và mẫu mã sản phẩm Vacopharm phục vụ cho từng phân khúc thị trường, đặc biệt vào hệ thống điều trị.

3.1.5 Phát triển chi nhánh tại TP.HCM trở thành văn phòng trung tâm của Công ty và có mạng lưới chi nhánh tại các Thành phố kinh tế trọng điểm Miền Bắc, Miền Trung

3.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn: *Tiếp tục duy trì mục tiêu đã chọn từ năm 2011:* Trong vòng 5 năm kể từ năm 2011:

3.2.1 Xây dựng thương hiệu Vacopharm trở thành nhà sản xuất dược phẩm “được tin dùng” đứng hàng thứ 10 trong nước, có ít nhất một biệt dược (tên thương mại 01 sản phẩm thuốc) có thị trường trên toàn quốc.

3.2.2 Doanh thu hàng Vacopharm sản xuất đạt 280 tỷ (bình quân mỗi năm tốc độ tăng trưởng 30%) và hàng hóa duy trì 200 tỷ (chưa tính đến yếu tố trượt giá)

3.2.3 Tăng thu nhập để thu hút người lao động trên cơ sở tăng năng suất lao động và tái cấu trúc nhân sự, tinh gọn bộ máy cho hiệu quả.

3.2.4 Vốn chủ sở hữu đạt 200 tỷ đồng và đảm bảo tỉ lệ lợi nhuận trên vốn chủ (ROE) cao hơn lãi vay ngân hàng.

Tính đến cuối năm 2013 vốn chủ sở hữu của Công ty là 122,6 tỷ đồng (đứng thứ 8/12), ROE là 26,62% (đứng thứ 4/12 trong nhóm ngành dược đang niêm yết).

3.2.5 Đầu tư tự động hóa toàn bộ dây chuyền sản xuất dược phẩm nhằm tăng sản lượng, tăng chất lượng sản phẩm.

3.2.6 Xây dựng văn hóa Vacopharm cho toàn đơn vị cơ sở trong Công ty.

3.2.7 Xây dựng đặc điểm chung để nhận diện “sản phẩm Vacopharm”, “cơ sở kinh doanh Vacopharm”

3.2.8 Các Chi nhánh trực thuộc đều đạt tiêu chuẩn GDP. Tất cả các Nhà thuốc, Quầy thuốc trực thuộc đều đạt tiêu chuẩn GPP.

3.2.9 Trong 10 năm, SP Vacopharm đạt chất lượng tiêu chuẩn EC (European Community), PIC/S - GMP (Pharmaceutical Inspection Co-Operation Scheme). Từ đó, xuất khẩu sang các nước trong khu vực.

Để thực hiện được chiến lược trên phải tăng cường củng cố và phát triển bộ phận marketing, PR. Tăng cường ngân sách phục vụ cho chiến lược này.

B. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm:

- Lợi nhuận trước thuế: 40,241,584,219 VNĐ

- Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2013:

+ Tổng tài sản 283,655,462,954 VNĐ

+ Nợ phải trả 161,013,055,820 VNĐ

+ Nguồn vốn sở hữu 122,642,407,133 VNĐ

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

ĐV tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2013	Thực hiện 2013	% thực hiện / KH
1. Doanh thu thuần	385,0	410,3	108,0
Trước: - Doanh thu hàng hóa	245,0	279,1	113,9
'- Doanh thu hàng Vacopharm	140,0	131,2	93,7
2. Lợi nhuận trước thuế	34,0	40,2	118,2

Ngoài ra, Công ty liên doanh với Salubiours Trading Co (Đài Loan) thành lập Công ty TNHH dụng cụ y tế (GWIC) từ năm 1994 đến nay. Tóm tắt tài chính và hoạt động kinh doanh GWIC 2013 như sau:

- Tổng tài sản 6,58 tỷ đồng
- Vốn chủ sở hữu 6,25 tỷ đồng
- Trđó: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 5,19 tỷ đồng
- Doanh thu thuần 12,86 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế 649,66 triệu đồng
- Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/vốn chủ: 7,56%

3. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

Duy trì thị trường trong tỉnh, xây dựng và phát triển thị trường các tỉnh để tăng doanh thu hàng Vacopharm sản xuất. Kế hoạch năm 2014: *ĐV tính: tỷ đồng*

Nội dung	Thực hiện 2013	Năm 2014	
		Kế hoạch	Tỷ lệ (%) 2014/ 2013
Doanh thu	410,3	356,0	86,8
Trđó: Thành phẩm Vacopharm	131,2	150,0	114,3
Lợi nhuận trước thuế	40,2	24,4	60,7
Nguồn vốn chủ sở hữu	122,6	130,3	106,3
Trong đó: Vốn điều lệ	28,35	28,35	100,0
ROE 1 năm	26,6%	15,1%	56,6

3.1 Thuyết minh số liệu kế hoạch:

Kế hoạch doanh thu năm 2014 so với năm 2013 giảm 13,2%, trong đó doanh thu thành phẩm Vacopharm tăng 14,3%. Nhưng lợi nhuận trước thuế (LNTT) kế hoạch 2014 giảm 39,3% so với thực hiện 2013, do:

3.1.1 Giảm giá bán thành phẩm Vacopharm, do cơ chế cạnh tranh trong đấu thầu cung ứng thuốc cho hệ điều trị, theo Thông tư Liên tịch số 01/2012/TTLT-BYT-BTC và Thông tư liên tịch số 36/2013/TTLT-BYT-BTC.

3.1.2 Giảm doanh thu hàng hóa do tỉ lệ trúng thầu thấp (bằng 30% so năm 2013)

3.1.3 Thu nhập hoạt động tài chính giảm do:

- Lãi suất tiền gửi ngân hàng giảm.
- Tăng tài trợ vốn cho khách hàng thầu (hệ thống điều trị) do tăng doanh thu thầu tại thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh khác.
- Giảm nhận tài trợ vốn từ các nhà cung cấp khác do doanh thu hàng hóa giảm.

3.2 Kế hoạch đầu tư:

3.2.1 Năm 2013: Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất mới chậm do:

- Đang thăm dò thị trường của hệ thống điều trị thông qua đấu thầu theo Thông tư 01/2012/TTLT-BYT-BTC và Thông tư liên tịch số 36/2013/TTLT-BYT-BTC, có khuynh hướng không chọn lọc dạng bào chế cao cấp vì giá thành cao so với viên nén trần.

- Lãi vay Ngân hàng năm 2013 bình quân 12%, do vậy với việc đầu tư lớn (trị giá trên 80 tỉ đồng) sẽ làm ảnh hưởng đến cổ tức của Cổ đông.

3.2.2 Năm 2014:

- Phát huy thế mạnh của những sản phẩm hiện có.
- Đầu tư trang thiết bị hiện đại hóa sản xuất từ nguồn vốn chủ sở hữu.
- Đầu tư mở rộng hệ thống mạng lưới: ra Miền Bắc và Miền trung.

- Tiếp tục khảo sát thị trường sản phẩm OTC và ETC, thẩm định dự án và triển khai đầu tư dây chuyền sản xuất mới có công suất lớn với tổng số vốn đầu tư 80 tỷ đồng để đáp ứng kịp thời hàng hóa theo nhu cầu của khách hàng.

3.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

HĐQT đã tập trung làm việc theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Pháp luật hiện hành.

3.3.1. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng giám đốc :

- HĐQT đã giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc một cách sâu sát, thông qua việc xem xét, đánh giá hoạt động công ty trong những cuộc họp định kỳ hàng Quý và đột xuất, để giải quyết một số chuyên đề.

- Trong quá trình điều hành, Ban Tổng giám đốc đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được phân công, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đúng quy định của pháp luật, điều lệ của Cty, nghị quyết ĐHĐCĐ và các nghị quyết của HĐQT

3.3.2. Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT :

- Vào tháng 11/2012, HĐQT đã có quyết định thành lập 2 tiểu ban trên cơ sở tổ chức của 2 Ban giúp việc cho Ban Tổng giám đốc trước đây (giữ lại tên Ban)

+ Tiểu Ban Khoa học kỹ thuật: có trách nhiệm tham mưu các vấn đề về nghiên cứu phát triển sản xuất, các công nghệ mới cho SX và nâng cao chất lượng sản phẩm.

+ Tiểu Ban khoa học quản lý: có trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất các giải pháp quản trị khả thi, hiệu quả về chiến lược phát triển sản xuất - kinh doanh, đầu tư tài chính, nhân sự, lao động và tư vấn pháp lý cho công ty.

- Hai tiểu ban chuyên môn đã phát huy tốt vai trò, nhiệm vụ của ban, thường xuyên thu thập thông tin, đánh giá báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cho HĐQT quyết định chiến lược kinh doanh, quản trị doanh nghiệp.

3.3.3 Các cuộc họp HĐQT :

- Các cuộc họp HĐQT được tổ chức và tiến hành theo đúng Điều lệ Công ty. Các biên bản, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị đều dựa trên sự thống nhất của các thành viên, được lưu trữ theo đúng quy định.

- Các cuộc họp HĐQT đã tiến hành tập trung giải quyết, thông qua các nội dung:

+ Ngày 11/01/2013: Sơ kết hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012, định hướng đầu tư và quản trị doanh nghiệp trong năm 2013;

+ Ngày 24/4/2013 và ngày 09/5/2013: Bàn bạc, thống nhất bán lô đất 6A, 7A đường số 6, P Bình Trị Đông B, Q Bình Tân, TP HCM, diện tích: 7m x 15m = 105m².

+ Ngày 14/5/2013: Tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012 và kế hoạch năm 2013 để chuẩn bị cho Đại hội Cổ đông 2013

+ Ngày 17/12/2013: Thông qua đề án tái cấu trúc hoạt động các Chi nhánh/Quầy thuốc trung tâm và chi trả cổ tức năm 2013.

4. Đánh giá và nhận xét :

Với bối cảnh nền kinh tế năm 2013 còn nhiều khó khăn, ngành dược phải chịu sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của thị trường, nhất là phải thực hiện Thông tư 01/2012/TT-BYT về đấu thầu cung ứng thuốc cho hệ thống điều trị (hiện nay có 185 doanh nghiệp SX trong nước được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn GMP-WHO).

HĐQT và Ban Kiểm Soát đã có nhiều ý kiến góp ý, đưa ra những mặt Công ty còn hạn chế trong những kỳ họp HĐQT; kiểm tra đôn đốc việc khắc phục của Ban TGD Cty.

C. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

1. Báo cáo tình hình tài chính:

1.1 Khả năng sinh lời:

- 1.1.1 Suất sinh lời của tài sản (ROA) 2013: 11,8%
- 1.1.2 Suất sinh lời của doanh thu (ROS) 2013: 7,2%
- 1.1.3 Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2013: 26,62%
- 1.1.4 Thu nhập 1 cổ phiếu (EPS) năm 2013: 10,681 đồng.

1.2 Phân tích những biến động, thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân:

1.2.1 Trong năm 2013, doanh thu hệ điều trị trong tỉnh dự kiến bị thu hẹp do phải đấu thầu lại hàng năm trong điều kiện ngày càng cạnh tranh, nhưng Công ty vẫn giữ được tỷ lệ trúng thầu như năm 2012.

1.2.2 Ngoài ra, Công ty cũng trúng thầu hầu hết ở các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long, Miền Đông, Nam trung bộ và một số Bệnh Viện tại TP.HCM như BV Thống Nhất, Chợ Rẫy, Bệnh viện 115. Dù số lượng và trị giá trúng không cao nhưng góp phần làm tăng doanh thu hàng Vacopharm sản xuất. Tỷ lệ doanh thu bán hàng ETC ngoài tỉnh Long An năm 2013 tăng trưởng 3 lần so với năm 2012.

1.2.3 Sản lượng sản xuất năm 2013 đạt trên 685 triệu viên so với 566 triệu viên năm 2012 tăng 21%.

1.2.5 Doanh thu hoạt động tài chính giảm 30% so với năm 2012 do lãi suất tiền gửi ngân hàng giảm. Tăng tài trợ vốn cho khách hàng thầu (hệ thống điều trị) do tăng doanh thu thầu tại thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh khác. Giảm nhận tài trợ vốn từ các nhà cung cấp khác do doanh thu hàng hóa giảm.

1.3 Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp.

Năm 2012, cơ cấu cổ đông không thay đổi so với năm 2011:

Cơ cấu cổ đông	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Từ 2011 đến 2013
Vốn nhà nước/Vốn góp	51%	50.26%	49.04%	48.57%
Vốn cổ đông khác/ Vốn góp	49%	49.74%	50.96%	51.43%

1.4 Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...):

Tổng số cổ phiếu phát hành: 2.835.000 cổ phiếu.

Trong đó: Cổ phiếu thường: 2.700.000 cổ phiếu.

Cổ phiếu ưu đãi (cổ phiếu ESOP): 135.000 cổ phiếu

(không chuyển nhượng trong 3 năm kể từ ngày sở hữu)

1.5 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại: 2.835.000 cổ phiếu.

1.6 Cổ tức chia cho các thành viên góp vốn: Đã thực hiện chia cổ tức năm 2013 là 20% (theo nghị quyết của Đại hội cổ đông năm là 30%).

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán: Kèm theo

D. TỔ CHỨC NHÂN SỰ:

1. Cơ cấu tổ chức của công ty:

1.1 Hội đồng Quản trị: 5 thành viên

1.2 Ban Tổng Giám đốc: 4 thành viên

1.3 Văn phòng Công ty, gồm:

1.1.1 Phòng Tổ chức – Hành chính

1.1.2 Phòng Tài chính

1.1.3 Phòng Kinh doanh; Kho GSP, GDP

1.1.5 Phòng Công nghệ thông tin

1.4 Nhà máy sản xuất GMP - WHO:

1.4.1 Phòng Đảm bảo chất lượng (QA)

1.4.2 Phòng kiểm tra chất lượng (QC)

1.4.3 Phòng Nghiên cứu phát triển (R&D)

- 1.4.4 Phòng Kỹ thuật cơ điện
- 1.4.5 Phân xưởng pha chế
- 1.4.6 Phân xưởng đóng gói
- 1.5 Chi nhánh trong tỉnh: 4 CN trên địa bàn các huyện, thị trong tỉnh
- 1.6 Chi nhánh ngoài tỉnh: 1 CN tại TP HCM
- 1.7 Cơ sở bán lẻ: 314 Nhà thuốc, quầy bán lẻ và 293 đại lý trong và ngoài tỉnh

2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

2.1 Chủ tịch Hội đồng Quản trị: Ông LÊ VĂN HOÀNG

- 2.1.1 Ngày tháng năm, sinh: 28/12/1952
- 2.1.2 Trình độ chuyên môn kỹ thuật: Đại học, chuyên ngành: Dược sĩ
- 2.1.3 Thời gian gắn bó với Công ty: 35 năm
- 2.1.4 Kinh nghiệm quản lý tại Công ty: 35 năm.
- 2.1.5 Chức vụ tại tổ chức khác: Không.
- 2.1.6 Quá trình công tác:
 - Từ 1979 – 1989: Trưởng phòng Kinh doanh
 - Từ 1989 – 2000: Phó Giám đốc
 - Từ 2000 – nay: Tổng Giám đốc Công ty CP Dược Vacopharm.

2.2 Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị: Bà TRƯƠNG THANH THỦY

- 2.2.1 Ngày tháng năm, sinh: 20/2/1960
- 2.2.2 Trình độ chuyên môn kỹ thuật: Đại học, chuyên ngành: Dược
- 2.2.3 Thời gian gắn bó với Công ty: 30 năm
- 2.2.4 Kinh nghiệm quản lý tại Công ty: 30 năm.
- 2.2.5 Chức vụ tại tổ chức khác: Không.
- 2.2.6 Quá trình công tác:
 - Từ 1984 – 1987: Tổ trưởng tổ sản xuất – Nhà máy sản xuất Dược
 - Từ 1987 – 1990: Công tác tại Phòng kinh doanh
 - Từ 1990 – 2010: Trưởng hiệu thuốc số 1
 - Từ 2010 – nay : Phó Tổng Giám đốc Công ty.

2.3 Thành viên Ban điều hành: Bà PHAN THỊ MINH THU

- 2.3.1 Ngày tháng năm, sinh: 10/08/1979
- 2.3.2 Trình độ chuyên môn kỹ thuật: - Kỹ sư, chuyên ngành: Hóa thực phẩm,
- Cử nhân kinh tế, chuyên ngành QTKD
- 2.3.3 Thời gian gắn bó với Công ty: 10 năm
- 2.3.4 Kinh nghiệm quản lý tại Công ty: 10 năm.
- 2.3.5 Chức vụ tại tổ chức khác: Không.
- 2.3.6 Quá trình công tác:
 - Từ 2004 – 2005: Tổ trưởng tổ hóa lý – phòng QC nhà máy SX GMP – WHO.
 - Từ 2005 – 2009: Trưởng phòng QC Nhà máy sản xuất GMP – WHO.
 - Từ 2009 – nay : Phó Tổng Giám đốc phụ trách Nhà máy SX GMP – WHO.

2.4 Thành viên Ban điều hành: Ông HỨA NGỌC BÍCH

- 2.4.1 Ngày tháng năm, sinh: 12/5/1960
- 2.4.2 Trình độ chuyên môn KT: KTV Dược (Trường KT Y tế TW III, TPHCM)
- 2.4.3 Thời gian gắn bó với Công ty: 31 năm
- 2.4.4 Kinh nghiệm quản lý tại Công ty: 31 năm.
- 2.4.5 Chức vụ tại tổ chức khác: Không.
- 2.4.6 Quá trình công tác:
 - Từ 1983 – 1998: Tổ trưởng tổ thuốc ống Nhà máy sản xuất.

Từ 1998 – 2005: Phó Trưởng phòng kinh doanh.
 Từ 2005 – 2010: Trưởng phòng Công nghệ thông tin.
 2010 – nay: Phó Tổng Giám đốc phụ trách IT

3. Thay đổi Tổng Giám đốc điều hành trong năm: không thay đổi

4. Quyền lợi của Ban Giám đốc: theo quy chế trả lương Công ty.

5. Số lượng lao động và các chính sách đối với người lao động

5.1 Tổng số lao động: 218 người, trong đó trình độ chuyên môn:

Stt	Trình độ lao động	31/12/2012	31/12/2013	% tăng giảm	Tỉ trọng
1	Đại học và trên đại học	42	40	(5%)	18%
2	Trung cấp, cao đẳng	115	78	(32%)	36%
3	Sơ cấp	53	50	(6%)	23%
4	Lao động phổ thông	26	26	0	12%
5	Lao động mùa vụ	10	24	140%	11%
	Tổng cộng	246	218	(13,4%)	100%

5.2 Chính sách đối với người lao động:

Ngoài tiền lương, thưởng theo phương thức khoán sản phẩm, người lao động còn được hưởng các quyền lợi:

5.2.1 Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm thân thể.

5.2.2 Tiền ăn giữa ca, chế độ độc hại, trang cấp Bảo hộ lao động

5.2.3 Chế độ ốm đau, thai sản, tham quan du lịch, quyền lợi cho lao động nữ, Các ngày nghỉ có hưởng lương trong năm đều được hưởng đúng theo quy định của Pháp luật lao động.

6. Thay đổi thành viên HĐQT, Ban ĐH, Ban KS, kế toán trưởng: Không thay đổi

E. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Stt	Họ và tên	Chức danh	Chức danh điều hành	Cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
1	Lê Văn Hoàng	Chủ tịch HĐQT	Tổng GD	207,730	7,33%
2	Trương Thanh Thủy	P.CT HĐQT	Phó TGD	28,003	0,99%
3	Bùi Tường Nhật	TV HĐQT		150,000	5,29%
4	Phạm Văn Dũng	TV HĐQT		21,237	0,75%
5	Huỳnh Thị Thu Trang	TV HĐQT	GD Tài chính	26,899	0,95%
6	Võ Thị Thu Hương	Trưởng BKS	GĐCN BLúc	112,351	3,96%
7	Nguyễn Thị Tại	TV BKS	GD CN Cần Đước	12,260	0,43%
8	Nguyễn Thanh An	TV BKS	NV Kế toán		

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn: Cơ cấu cổ đông:

Cổ đông	Số lượng cổ đông			Số lượng cổ phiếu			Tỷ lệ (%)		
	Cá nhân	Tổ chức	Cộng	Cá nhân	Tổ chức	Cộng	Cá nhân	Tổ chức	Cộng
Nước Ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trong nước	92	4	96	1,290,000	1,545,000	2,835,000	45,5	54,5	100,00
SCIC		1	1	-	1,377,000	1,377,000		48,57	48,57
HĐQT	4	1	5	283,869	150,000	433,869	10,01	5,29	15,30
BKS	2	-	2	124,611	-	124,611	4,40		4,40
CBCNV	36		36	416,412	-	416,412	14,69		14,69
Khác	50	2	52	465,108	18,000	483,108	16,41	0,63	17,04

Ngày 07 tháng 5 năm 2014. *Alle*

TM. Hội đồng quản trị

Chủ tịch

Kiểm Tổng Giám đốc

Nơi nhận:

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng Quản trị
- Ban kiểm Soát
- Lưu VT, PTC_12



DS LÊ VĂN HÒANG

Long An, Ngày 07 tháng 05 năm 2014

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT
NĂM 2013

Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ CÁC CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM

- Căn cứ Luật Doanh Nghiệp nước số 60/2005/QH11, được Quốc Hội thông qua ngày 29/11/2005;
- Căn cứ điều lệ Công Ty Cổ Phần Dược Vacopharm được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 16/06/2006;
- Căn cứ vào qui chế làm việc của Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Dược Vacopharm;
- Căn cứ báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Dược Vacopharm và báo cáo kiểm toán độc lập số 12.13.752/2014/AISC-DN4 do Công ty Kiểm toán & Dịch vụ Tin học (AISC) thực hiện ngày 28/03/2014.

Với chức năng, quyền hạn và trách nhiệm của Ban kiểm soát được qui định tại điều lệ, quy chế hoạt động của công ty, các quy định của luật Doanh nghiệp, Ban kiểm soát Công ty Cổ Phần Dược Vacopharm báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông lần 8, về tình hình hoạt động của Ban kiểm soát và tình hình tài chính công ty từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 gồm các nội dung sau:

I- Tình hình hoạt động của Ban kiểm soát:

Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 Ban kiểm soát thực hiện đúng qui chế làm việc, chú trọng các hoạt động giám sát, kiểm tra việc tuân thủ các qui định của pháp luật, điều lệ hoạt động của công ty liên quan đến việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, các công tác kế toán tài chính, đầu tư xây dựng cơ bản, đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính v.v..., cụ thể như sau :

- Giám sát, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch SXKD, kế hoạch phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2013 đã được thông qua đại hội cổ đông, rà soát hệ thống các qui chế, qui định an toàn trong SXKD, phát hiện các bất hợp lý để kiến nghị HĐQT, Ban điều hành có biện pháp bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý điều hành hoạt động SXKD Công ty, thực hiện tốt nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, tuân thủ điều lệ trong quản lý điều hành.

- Xem xét hệ thống báo cáo nội bộ, tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực, mức độ cẩn trọng trong công tác kế toán, công tác thống kê và trình bày báo cáo tài chính, trước khi HĐQT chấp thuận.

- Đề xuất lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập.

- Thảo luận những vấn đề tồn tại từ kết quả kiểm toán độc lập, có ý kiến phản hồi với Ban điều hành Công ty, HĐQT.

- Báo cáo Đại hội đồng cổ đông tính hợp pháp, hợp lý và trung thực trong quản lý điều hành Công ty.



II- Báo cáo về tình hình tài chính của công ty đến thời điểm 31/12/2013:

Ban Kiểm Soát báo cáo trước đại hội cổ đông quá trình giám sát các mặt chiến lược, hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vacopharm từ 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 như sau:

1- Tóm tắt tình hình tài chính Công ty đến thời điểm 31/12/2013:

1.1- Tài sản và công nợ:

Đơn vị tính: VND

A- Tài sản	Thời điểm 31/12/2013	Thời điểm 01/01/2013
- Tiền và các khoản tương đương tiền	97.129.153.640	115.421.747.118
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	56.041.000.000	-
- Hàng tồn kho	46.395.710.013	46.111.711.819
- Tài sản ngắn hạn khác	914.913.923	1.950.557.434
- Tài sản cố định	29.370.244.575	35.894.517.399
- Đầu tư tài chính dài hạn	2.078.600.451	2.078.600.451
- Tài sản dài hạn khác		-
B- Công nợ		
- Nợ Phải thu	51.725.840.351	28.215.834.092
- Nợ Phải trả	161.013.055.820	124.819.456.564

Tổng tài sản đến thời điểm 31/12/2013 là 283.655.462.954 đồng, tăng 23,50% so với thời điểm 31/12/2012

1.2- Nguồn vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Thời điểm 31/12/2013	Thời điểm 01/01/2013
Vốn chủ sở hữu	122.642.407.133	104.853.511.748
<i>Trong đó:</i>		
- Vốn đầu tư chủ sở hữu	28.350.000.000	28.350.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	66.502.386.934	57.418.405.484
- Quỹ dự phòng tài chính	2.834.999.999	2.834.999.999
- Lợi nhuận chưa phân phối	24.955.020.200	16.250.106.265

Nguồn vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2013 tăng 16,97 % so với thời điểm 31/12/2012

1.3 - Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Năm 2013 (đã kiểm toán)	Năm 2012 (đã kiểm toán)
- Tổng Tài sản	283.655.462.954	229.672.968.313
- Nguồn vốn chủ sở hữu	122.642.407.133	104.853.511.748
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	410.305.843.166	368.979.235.495
- Doanh thu hoạt động tài chính	8.800.099.464	12.089.681.875
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.241.584.219	52.392.505.958
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	30.279.938.165	39.718.629.469

So với năm 2012, năm 2013 Công ty đã thực hiện Doanh thu thuần từ hoạt động SXKD tăng 11,20 %, lợi nhuận sau thuế giảm 23,76 %.

1.4- Các chỉ tiêu tài chính cơ bản :

Chỉ tiêu	ĐVT	Thời điểm 31/12/2013	Thời điểm 01/01/2013
1- Cơ cấu tổng tài sản:			
- TS cố định/ Tổng tài sản	%	11,09	16,53
- TS lưu động/ Tổng tài sản	%	88,91	83,47
- Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	%	43,24	45,65
2- Cơ cấu nguồn vốn:			
- Nợ phải trả/ Nguồn vốn chủ sở hữu (DE)	lần	1,31	1,19
- Nợ phải trả/ tổng nguồn vốn	%	56,76	54,35
- Nợ ngắn hạn/ Tổng nguồn vốn	%	56,65	54,26
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	43,24	45,65
3-Khả năng thanh toán:			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn (K)	lần	1,57	1,54
- Hệ số thanh toán nhanh (K _N)	lần	1,28	1,17
4- Hiệu quả SX kinh doanh:			
- Tỷ lệ lãi gộp/ Doanh thu thuần	%	18,94	20,96
- Tỷ suất lợi nhuận thuần từ HĐSXKD trước thuế/ Doanh thu	%	9,56	13,65
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	14,19	22,81
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA)	%	11,80	17,99
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ nguồn vốn chủ sở hữu (ROE)	%	26,62	39,94
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần (ROS)	%	7,19	10,35
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	đồng	10.681	14.010

2 – Các Chỉ tiêu đánh giá chung:

Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2012	Tăng (+)	Giảm (-)
ROA	11,80 %	17,99 %		6,19 %
ROE	26,62 %	39,94 %		13,32 %
ROS	7,19 %	10,35 %		3,16 %
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	10.681 đ	14.010 đ		3.329 đồng

Nhìn chung các chỉ tiêu ROA, ROE, ROS , EPS năm 2013 đều giảm so với năm 2012 do lợi nhuận sau thuế năm 2013 giảm

III - Nhận xét và kiến nghị :

1- Nhận xét :

1.1- Tình hình hoạt động và kết quả hoạt động SXKD từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 theo báo cáo tài chính là trung thực và hợp lý so với sổ sách kế toán và kiểm tra thực tế.

1.2- Việc tuân thủ chế độ tài chính kế toán:

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán Công ty Cổ phần Dược Vacopharm áp dụng, đều tuân thủ nghiêm ngặt các qui định của pháp luật Nhà Nước và thực hiện tốt các nội dung của nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đã đề ra..

1.3- Về tính đúng đắn, trung thực của báo cáo tài chính:

- Các số liệu trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Dược Vacopharm, báo cáo kiểm toán độc lập số 12.13.752/2014/AISC-DN4 do Công ty Kiểm toán & Dịch vụ Tin học (AISC) thực hiện ngày 28/03/2014 đảm bảo tính trung thực, hợp lý, phù hợp với tình hình thực tế. Các số liệu liên quan đến việc lập và trình bày trong báo cáo tài chính đảm bảo tính chính xác và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt nam

2- Kiến nghị:

2.1- Hoạt động kinh doanh:

Phòng kinh doanh cần củng cố và phát triển công tác Marketing, tận dụng lợi thế kinh doanh của Công ty và các Chi nhánh, tìm kiếm các nguồn hàng giá tốt, cạnh tranh, cung ứng kịp thời, tăng hiệu quả bán hàng OTC tại các chi nhánh và mở rộng thị trường các tỉnh và xuất khẩu. Cần đẩy mạnh hơn nữa hoạt động Chi nhánh TPHCM trong công tác xuất nhập khẩu trực tiếp thành phẩm, nguyên vật liệu..., nắm bắt kịp thời thông tin tình hình thị trường tại TP HCM và các tỉnh.

Năm 2014 tình hình kinh tế vẫn còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, do đó Công ty cần thận trọng, cân nhắc kỹ thời điểm đầu tư, theo dõi qui trình, qui chế cho việc đầu tư mua sắm, đánh giá hiệu quả đầu tư ngắn hạn dài hạn tại công ty và các bộ phận .

2.2- Hoạt động sản xuất: Tăng cường cải tiến SX, đầu tư trang thiết bị, các dây chuyền sản xuất mới, tiết kiệm vật tư tiêu hao, nghiên cứu SX nhiều thành phẩm mới chủ lực, riêng biệt chuyên sâu, xây dựng giá cả hợp lý, cạnh tranh, tiếp cận tốt khách hàng hệ điều trị hơn nữa. .

Trong tình hình thị trường ngày càng cạnh tranh gay gắt, Công ty không ngừng phấn đấu nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý điều hành công ty và các bộ phận, cải thiện điều kiện làm việc của người lao động, đã khẳng định vai trò quản trị của HĐQT và Ban điều hành, sự đóng góp, gắn bó tận tâm của toàn thể CBCNV vì sự phát triển chung của Công ty.

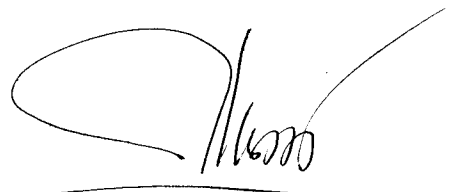
Trên đây là báo cáo quá trình thực hiện nhiệm vụ của Ban Kiểm Soát trình trước Đại hội cổ đông thường niên năm 2014. Ban Kiểm Soát xin chân thành cảm ơn HĐQT, Ban điều hành và các bộ phận, phòng ban, các Chi nhánh trực thuộc Công ty đã tạo điều kiện cho Ban Kiểm Soát thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình trong các hoạt động kiểm soát.

Trân trọng kính chào !

TM Ban Kiểm soát

Nơi nhận :

- 1** HĐQT
- 2** Các cổ đông
- 3** Lưu: BKS, Thư ký ĐHCĐ



D.S. Võ Thị Thu Hương

Tân An, ngày 06 tháng 05 năm 2014

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

(V/v phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2013
Kế hoạch phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2014)

Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CP DƯỢC VACOPHARM

- Căn cứ điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty CP Dược Vacopharm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 14/6/2006 và đã được sửa đổi bổ sung ngày 19/6/2010
- Căn cứ Báo cáo tài chính 2013 của Công ty CP Dược Vacopharm đã được kiểm toán độc lập
Hội đồng quản trị Công ty CP Dược Vacopharm kính trình Đại hội đồng cổ đông việc phân phối lợi nhuận 2013 và dự kiến 2014 như sau:

A. Báo cáo phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2013:

STT	Khoản mục	Tỷ lệ trích lập	Số tiền	Ghi chú
I.	Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	100% LNST	30,279,938,165	
1	Chia cổ tức năm 2013 (*)			
	Chia bằng tiền mặt	30% VDL	8,505,000,000	
2	Trích lập các quỹ			
2.1	Quỹ dự phòng tài chính	0%		đã trích đủ 10% VDL
2.2	Quỹ đầu tư phát triển	30% LNST	9,083,981,450	
2.3	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10% LNST	3,027,993,817	
2.4	Thù lao HĐQT, BKS	5% LN kế hoạch	1,275,000,000	
2.5	Tiền thưởng HĐQT, BKS	10% LNST vượt kế hoạch và không quá 500trđồng/năm	477,993,817	
2.6	Lợi nhuận còn lại		7,909,969,083	

II. Vốn chủ sở hữu sau khi phân phối

1	Vốn đầu tư của CSH năm 2013	28,350,000,000	
2	Thặng dư vốn cổ phần	-	
3	Quỹ đầu tư phát triển	66,502,386,934	
4	Quỹ dự phòng tài chính	2,834,999,999	
5	Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	24,955,020,199	
	Nguồn vốn CSH	122,642,407,132	

(*) Công ty đã chia cổ tức bằng tiền mặt đợt 1 với tỷ lệ 20% ngày 07/01/2014.

B. Kế hoạch phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2014:

STT	Khoản mục	Tỷ lệ kế hoạch
	Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	100%
1	Cổ tức bằng tiền mặt	Từ 20%- 30% VDL
2	Phần còn lại trích quỹ:	
2.1	Trích khen thưởng phúc lợi	10% LNST
2.2	Thù lao, tiền thưởng của HĐQT và BKS	
	- Thù lao	5% LNST kế hoạch (nếu không hoàn thành kế hoạch thì tính theo lợi nhuận thực tế)
	- Thưởng	10% phần LNST vượt kế hoạch và không quá 500 triệu/năm
2.3	Quỹ đầu tư phát triển	Phần còn lại

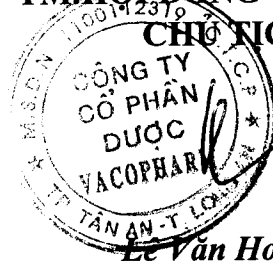
Kính trình Đại hội xem xét và thông qua

Trân trọng kính chào *NT*

Nơi nhận:

- Như trên
- VT lưu

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Lê Văn Hoàng

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2014
(V/v lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2014)

Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM

- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Dược Vacopharm được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua ngày 14/6/2006 và đã được sửa đổi, bổ sung ngày 19/6/2010;

Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Dược Vacopharm xin đề cử Công ty kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2014 như sau:

- Tên Công ty: Công ty Kiểm toán và dịch vụ tin học (AISC)
- Địa chỉ: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.3, TP.HCM
- Điện thoại: (84.8) 9305163 Fax: (84.8) 9304281

Lý do lựa chọn:

- AISC là một trong ba công ty kiểm toán Việt Nam được thành lập đầu tiên tại Việt Nam.

- AISC là thành viên của tổ chức kế toán kiểm toán Quốc Tế Inpact Asia Pacific

- AISC là một trong các công ty kiểm toán độc lập đầu tiên được Ủy ban chứng khoán nhà nước cho phép kiểm toán các tổ chức phát hành và kinh doanh chứng khoán (theo quyết định số 51/2000/QĐ- UBCK2 ngày 19/06/2000 của Chủ tịch UBCKNN).

- Đội ngũ nhân viên của AISC có trình độ, kinh nghiệm lâu năm trong ngành và tinh thần trách nhiệm cao .

- Chi phí hợp lý .

Ban Kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông, xem xét và thống nhất việc chọn Công ty Kiểm toán và dịch vụ tin học (AISC) là đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty Cổ phần Dược Vacopharm.

Trân trọng kính trình./.

Nơi nhận:

- Như trên, HĐQT, BKS
- VT lưu

TM. BAN KIỂM SÓAT
TRƯỞNG BAN



D.S. Võ Thị Chu Hương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-30

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013



Hội Đồng Quản Trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Dược Vacopharm được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước - Công ty Dược & Vật Tư Y Tế Long An theo quyết định số 4426/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Long An ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2005. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1100112319 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 10 tháng 03 năm 2014. Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vacopharm Pharmaceutical Joint Stock Company. Tên viết tắt: Vacopharm (VCP).

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất và kinh doanh bán buôn và bán lẻ các loại nguyên liệu, thành phẩm: tân dược và đông dược, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm công nghiệp, vật tư y tế, hóa chất công nghiệp (trừ những hóa chất có tính độc hại mạnh), vắc-xin, sinh phẩm y tế, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; đồ uống không cồn, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; bao bì: dược, thực phẩm, mỹ phẩm và vật tư y tế, vắc-xin, sinh phẩm y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (bán buôn thuốc). Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng kinh doanh (bán lẻ thuốc).

Vốn đầu tư của Công ty: 28.350.000.000 VND (Hai mươi tám tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng).

Trụ sở chính: Số 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Tân An, Tỉnh Long An.

Chi nhánh: số 11A - 12A đường số 4, phường Bình Trị đông B, Quận Bình Tân, TPHCM

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám Đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám Đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Hoàng	Chủ tịch
Bà Trương Thanh Thùy	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên
Ông Bùi Tường Nhật	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Thu Trang	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Võ Thị Thu Hương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Tại	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh An	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Hoàng
Ông Hứa Ngọc Bích
Bà Trương Thanh Thủy
Bà Phan Thị Minh Thư
Bà Huỳnh Thị Thu Trang

Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám Đốc Tài Chính kiêm Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Văn Hoàng

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các phạm phạm khác.

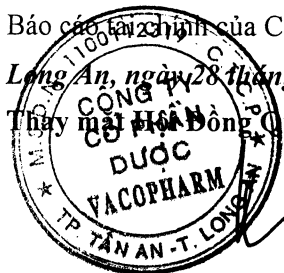
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

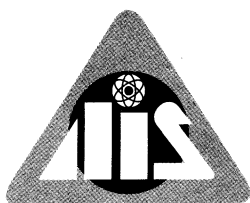
Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Lưu An, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Thay mặt Hội đồng Quản trị



DS. Lê Văn Hoàng
Chủ tịch



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 12.13.752/2014/AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công ty Cổ Phần Dược Vacopharm

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ Phần Dược Vacopharm**, được lập ngày 03/03/2014 từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Dược Vacopharm** tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Huỳnh Tiểu Phụng
Số ĐKHNKT: 1269-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Đỗ Chí Minh
Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048

Email: aishn@hn.vnn.vn

Branch in Đà Nẵng: 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Tel: (0511) 371 5619

Fax: (0511) 371 5620

Email: aiscvt@dnngtrung 3

Representative in Cần Thơ: 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

Tel: (0710) 3813 004

Fax: (0710) 3828 765

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (031) 3569 577

Fax: (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		252.206.617.928	191.699.850.463
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	97.129.153.640	115.421.747.118
1. Tiền	111		511.727.321	1.953.166.930
2. Các khoản tương đương tiền	112		96.617.426.319	113.468.580.188
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	56.041.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		56.041.000.000	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	51.725.840.351	28.215.834.092
1. Phải thu của khách hàng	131		48.388.571.330	27.254.018.234
2. Trả trước cho người bán	132		656.604.497	395.785.655
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2.773.770.394	682.817.196
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(93.105.870)	(116.786.993)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	46.395.710.013	46.111.711.819
1. Hàng tồn kho	141		46.579.915.282	46.410.239.605
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(184.205.269)	(298.527.786)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	914.913.923	1.950.557.434
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	582.885.779
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	7.371.216
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		914.913.923	1.360.300.439

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.448.845.026	37.973.117.850
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.370.244.575	35.894.517.399
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	22.952.320.991	29.620.803.815
- Nguyên giá	222		73.620.809.704	70.268.365.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.668.488.713)	(40.647.561.747)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	6.273.713.584	6.273.713.584
- Nguyên giá	228		6.404.325.429	6.422.325.429
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(130.611.845)	(148.611.845)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	144.210.000	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	2.078.600.451	2.078.600.451
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.058.600.451	2.058.600.451
3. Đầu tư dài hạn khác	258		20.000.000	20.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		283.655.462.954	229.672.968.313

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		161.013.055.820	124.819.456.564
I. Nợ ngắn hạn	310		160.681.798.893	124.623.812.958
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	20.008.400.118	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	69.634.138.508	61.392.803.426
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	444.349.206	12.938.344
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	10.619.567.523	8.529.278.385
5. Phải trả người lao động	315	V.14	22.275.186.302	21.205.682.654
6. Chi phí phải trả	316	V.15	3.171.693.552	3.716.536.497
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	20.030.824.462	16.828.812.198
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	14.497.639.222	12.937.761.454
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		331.256.927	195.643.606
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		331.256.927	195.643.606
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		122.642.407.133	104.853.511.748
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	122.642.407.133	104.853.511.748
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28.350.000.000	28.350.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		66.502.386.934	57.418.405.484
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.834.999.999	2.834.999.999
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.955.020.200	16.250.106.265
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		283.655.462.954	229.672.968.313

Long An, ngày 03 tháng 03 năm 2014

Người Lập Biểu

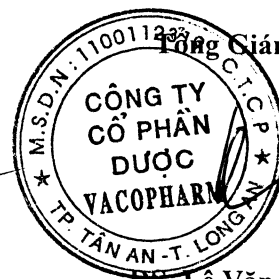


Nguyễn Thanh An

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thu Trang



Tổng Giám đốc

ĐS. Lê Văn Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	411.889.076.857	371.086.009.183
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 02	1.583.233.691	2.106.773.688
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 03	410.305.843.166	368.979.235.495
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 04	332.598.498.131	291.657.227.699
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		77.707.345.035	77.322.007.796
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	8.800.099.464	12.089.681.875
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	315.291.705	428.231.413
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		315.291.705	428.231.413
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	29.480.804.934	28.334.516.156
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	18.273.096.813	10.600.064.912
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		38.438.251.047	50.048.877.190
11. Thu nhập khác	31	VI.09	1.821.266.046	2.776.901.656
12. Chi phí khác	32	VI.10	17.932.874	433.272.887
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.803.333.172	2.343.628.769
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		40.241.584.219	52.392.505.958
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	9.961.646.055	12.673.876.490
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm			-	5.101.362.914
Chi phí thuế TNDN phải nộp			-	7.572.513.575
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		30.279.938.165	39.718.629.469
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	10.681	14.010

Người lập biểu

Nguyễn Thanh An

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thu Trang

Lơ... 03 tháng 03 năm 2014



DS. Lê Văn Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	405.607.239.096	399.163.213.380
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(337.552.339.832)	(300.529.950.226)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(35.109.336.872)	(28.218.226.718)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(316.606.938)	(428.231.413)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(8.814.562.035)	(11.877.160.554)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.208.505.469	7.365.770.627
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(2.320.941.970)	(2.718.327.721)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.701.956.918	62.757.087.375
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.984.128.636)	(21.037.118.054)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	40.000.000	390.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	(91.541.000.000)	(38.960.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	35.500.000.000	54.575.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	8.800.099.464	11.365.077.380
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(52.185.029.172)	6.332.959.326
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	106.247.942.463	55.200.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(86.239.542.345)	(55.200.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.817.921.342)	(20.040.018.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.190.478.776	(20.040.018.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Năm 2013	Năm 2012
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20+30+40$)	50	(18.292.593.478)	49.050.028.201
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	115.421.747.118	66.371.718.917
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50+60+61$)	70	<u>97.129.153.640</u>	<u>115.421.747.118</u>

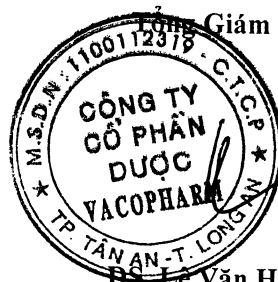
Long An, ngày 03 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh An

Huỳnh Thị Thu Trang

DS. Lê Văn Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Dược Vacopharm được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước - Công ty Dược & Vật Tư Y Tế Long An theo quyết định số 4426/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Long An ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2005. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1100112319 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 10 tháng 03 năm 2014. Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vacopharm Pharmaceutical Joint Stock Company. Tên viết tắt: Vacopharm (VCP).

Trụ sở chính: Số 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất và kinh doanh bán buôn và bán lẻ các loại nguyên liệu, thành phẩm: tân dược và đông dược, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm công nghiệp, vật tư y tế, hóa chất công nghiệp (trừ những hóa chất có tính độc hại mạnh), vắc-xin, sinh phẩm y tế, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; đồ uống không cồn, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; bao bì: dược, thực phẩm, mỹ phẩm và vật tư y tế, vắc-xin, sinh phẩm y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (bán buôn thuốc). Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng kinh doanh (bán lẻ thuốc).

Vốn đầu tư của Công ty: 28.350.000.000 VND (Hai mươi tám tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng).

5. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 258 người (đến thời điểm cuối năm trước là 230 người)**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 04 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>6 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác: được ghi nhận khi công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn tại công ty bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho chi phí lãi vay, chi phí chăm sóc khách hàng, sửa chữa TSCĐ... đã sử dụng trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, cổ tức nhận được và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức nhận được và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính: là chi phí đi vay vốn và lãi ký quỹ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành là 25% trên tổng thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, nợ phải trả người bán và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Giám Tổng đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực lĩnh vực kinh doanh không trình bày vì công ty chỉ kinh doanh một ngành nghề.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013	01/01/2013
Tiền	511.727.321	1.953.166.930
Tiền mặt	240.611.994	427.463.612
Tiền gửi ngân hàng	271.115.327	1.525.703.318
Các khoản tương đương tiền	96.617.426.319	113.468.580.188
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	96.617.426.319	113.468.580.188
Ngân hàng Agribank - CN Long An	77.171.737.500	49.259.000.000
Ngân hàng Vietinbank - CN Long An	16.410.000.000	47.564.580.188
Ngân hàng Eximbank - CN Long An	3.035.688.819	-
Ngân hàng BIDV - CN Long An	-	13.575.000.000
Ngân hàng Vietcombank	-	3.070.000.000
Cộng	97.129.153.640	115.421.747.118
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
Đầu tư ngắn hạn (Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	56.041.000.000	-
Ngân hàng Agribank - CN Long An	45.000.000.000	-
Ngân hàng Vietinbank - CN Long An	10.000.000.000	-
Ngân hàng Vietcombank	1.000.000.000	-
Ngân hàng Sacombank	41.000.000	-
Cộng	56.041.000.000	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
Phải thu của khách hàng	48.388.571.330	27.254.018.234
Khách hàng trong nước	48.388.571.330	27.254.018.234
Trả trước cho người bán	656.604.497	395.785.655
Nhà cung cấp trong nước	656.604.497	395.785.655
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.773.770.394	682.817.196
Phải thu người lao động	170.695.469	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	17.608.326
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.167.312.075	462.970.758
Phải thu khác	435.762.850	202.238.112
Cộng	51.818.946.221	28.332.621.085
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(93.105.870)	(116.786.993)
Cộng	51.725.840.351	28.215.834.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
Nguyên liệu, vật liệu	14.207.031.635	12.896.111.674
Công cụ, dụng cụ	15.000.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.291.261.525	1.400.187.457
Thành phẩm	7.651.085.764	10.107.228.896
Hàng hoá	21.312.503.555	20.595.708.478
Hàng gửi đi bán	1.103.032.803	1.411.003.099
Cộng giá gốc hàng tồn kho	46.579.915.282	46.410.239.605
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(184.205.269)	(298.527.786)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	46.395.710.013	46.111.711.819

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không phát sinh.

5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	582.885.779
<i>Sửa chữa chi nhánh</i>	-	394.969.517
<i>Công cụ dụng cụ</i>	-	187.916.262
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	7.371.216
Tài sản ngắn hạn khác	914.913.923	1.360.300.439
<i>Tạm ứng</i>	873.324.484	1.282.613.267
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	-	920.000
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i>	41.589.439	76.767.172
Cộng	914.913.923	1.950.557.434

6. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 28)**7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.273.713.584	148.611.845	6.422.325.429
<i>Giảm theo 45/2013/TT-BTC</i>	-	18.000.000	18.000.000
Số dư cuối năm	6.273.713.584	130.611.845	6.404.325.429
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	148.611.845	148.611.845
<i>Giảm theo 45/2013/TT-BTC</i>	-	18.000.000	18.000.000
Số dư cuối năm	-	130.611.845	130.611.845
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	6.273.713.584	-	6.273.713.584
Số dư cuối năm	6.273.713.584	-	6.273.713.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

+ Nguyên giá tài sản cố định vô hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 148.611.845 VND.

+ Nguyên giá tài sản cố định vô hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 130.611.845 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

Công ty cam kết bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai Bà Trương Thanh Thủy đã ứng trước tiền mua quyền sử dụng đất số H00406, Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Tp.HCM; số tiền 3.750.000.000 đồng. Đến ngày 11/02/2014 Công ty đã xuất hóa đơn bán hàng và chuyển nhượng.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Các thay đổi về Tài sản cố định hữu hình: Trong kỳ công ty đã điều chỉnh thay đổi tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC. Các tài sản có giá trị dưới 30 triệu được ghi giảm khỏi nguyên giá và khấu hao tài sản cố định.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí mua sắm tài sản	144.210.000	-
Cộng	144.210.000	-

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh	-	2.058.600.451	-	2.058.600.451
Công ty TNHH Dụng Cụ Y Tế	40%	2.058.600.451	40%	2.058.600.451
Đầu tư dài hạn khác	-	20.000.000	-	20.000.000
Công ty CP Dược Việt Nam	-	20.000.000	-	20.000.000
Cộng	-	2.078.600.451	-	2.078.600.451

10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	20.008.400.118	-
Ngân hàng Vietinbank Long An (Vay bổ sung vốn lưu động)	20.008.400.118	-
Cộng	20.008.400.118	-

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
HĐTT 1334.1912	19/12/2013	19/12/2014	5,70%	Số tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn
HĐTT 1334.2412	24/12/2013	24/12/2014	5,70%	
HĐTT 1334.2712	27/12/2013	27/12/2014	5,70%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán	31/12/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	69.634.138.508	61.392.803.426
Cộng	69.634.138.508	61.392.803.426
12. Người mua trả tiền trước	31/12/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước	444.349.206	12.938.344
Cộng	444.349.206	12.938.344
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	709.234.072	123.264.445
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.813.438.965	5.666.354.946
Thuế thu nhập cá nhân	2.764.241.632	2.739.658.994
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	332.652.855	-
Cộng	10.619.567.523	8.529.278.385
14. Phải trả người lao động	31/12/2013	01/01/2013
Lương phải trả cho người lao động	22.275.186.302	21.205.682.654
Cộng	22.275.186.302	21.205.682.654
15. Chi phí phải trả	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí lãi vay	39.896.403	41.211.636
Trích trước chi phí khuyến mãi và chăm sóc khách hàng	2.785.388.580	3.675.324.861
Trích trước chi phí ngoài tỉnh	346.408.569	-
Cộng	3.171.693.552	3.716.536.497
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	2.716.720
Kinh phí công đoàn	1.127.845.295	1.181.103.753
Bảo hiểm xã hội	94.561.447	-
Phải trả khác	18.808.417.720	15.644.991.725
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>8.689.200.000</i>	<i>10.002.121.342</i>
<i>Thu trước tiền bán đất</i>	<i>3.750.000.000</i>	-
<i>Phải trả các hiệu thuốc</i>	<i>171.396.294</i>	-
<i>Phải trả người lao động</i>	<i>752.096.714</i>	<i>2.128.699.763</i>
<i>Khuyến mãi</i>	<i>1.567.082.184</i>	<i>840.207.602</i>
<i>Ký quỹ dài hạn</i>	<i>2.874.440.659</i>	<i>2.096.509.321</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.004.201.869</i>	<i>577.453.697</i>
Cộng	20.030.824.462	16.828.812.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31/12/2013	01/01/2013
Quỹ khen thưởng CBCNV		10.536.115.697	8.529.542.967
Quỹ phúc lợi		1.504.051.093	2.041.191.597
Quỹ khen thưởng các thành viên HĐQT		2.457.472.431	2.367.026.890
Cộng		14.497.639.222	12.937.761.454
18. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 29)			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2013	01/01/2013
Vốn góp của Nhà nước (1 cổ đông)	48,571%	13.770.000.000	13.770.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác (96 cổ đông)	51,429%	14.580.000.000	14.580.000.000
Cộng	100%	28.350.000.000	28.350.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2013	Năm 2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		28.350.000.000	28.350.000.000
Vốn góp đầu năm		28.350.000.000	28.350.000.000
Vốn góp tăng trong năm		-	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		28.350.000.000	28.350.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		8.505.000.000	27.071.900.000
d. Cổ tức		Năm 2013	Năm 2012
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ			
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		Chưa công bố	95%
đ. Cổ phiếu		31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		2.835.000	2.835.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		2.835.000	2.835.000
Cổ phiếu phổ thông		2.835.000	2.835.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		2.835.000	2.835.000
Cổ phiếu phổ thông		2.835.000	2.835.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		31/12/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển		66.502.386.934	57.418.405.484
Quỹ dự phòng tài chính		2.834.999.999	2.834.999.999
Cộng		69.337.386.933	60.253.405.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	407.890.864.583	367.601.970.299
Doanh thu nội bộ	3.998.212.274	3.484.038.884
Cộng	411.889.076.857	371.086.009.183
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	588.825.082	1.254.626.179
Giảm giá hàng bán	270.330.634	449.877.388
Hàng bán bị trả lại	724.077.975	402.270.121
Cộng	1.583.233.691	2.106.773.688
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	406.307.630.892	365.495.196.611
Doanh thu thuần nội bộ	3.998.212.274	3.484.038.884
Cộng	410.305.843.166	368.979.235.495
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	328.784.491.126	288.627.071.007
Giá vốn nội bộ	3.998.212.274	3.484.038.884
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(184.205.269)	(453.882.192)
Cộng	332.598.498.131	291.657.227.699
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.645.614.816	10.868.077.380
Cổ tức, lợi nhuận được chia	395.000.000	497.000.000
Lãi do hưởng chiết khấu thanh toán	759.484.648	724.604.495
Cộng	8.800.099.464	12.089.681.875
6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	315.291.705	428.231.413
Cộng	315.291.705	428.231.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí bán hàng	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nhân viên	18.136.426.604	18.831.500.769
Chi phí vật liệu, bao bì	250.799.804	381.524.707
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	486.781.132	270.680.805
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.391.612.171	2.329.840.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.470.889.152	667.786.913
Chi phí bằng tiền khác	4.744.296.071	5.853.181.964
Cộng	29.480.804.934	28.334.516.156
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nhân viên	8.512.478.659	7.706.693.374
Chi phí vật liệu quản lý	182.322.999	209.994.223
Chi phí đồ dùng văn phòng	533.975.824	68.083.963
Chi phí khấu hao TSCĐ	657.824.755	777.476.663
Thuế, phí, lệ phí	4.444.635.316	3.659.093.922
Chi phí dự phòng	257.837.777	(575.724.179)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	633.204.339	473.857.416
Chi phí khác	3.050.817.144	3.470.194.819
Hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ	-	(5.189.605.289)
Cộng	18.273.096.813	10.600.064.912
9. Thu nhập khác	Năm 2013	Năm 2012
Thu thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	36.363.636	354.566.707
Thu nhập từ bán công cụ dụng cụ	3.279.047	145.433.293
Thu tiền cho thuê mặt bằng, kho xưởng	140.000.000	168.000.000
Thu nhập tài sản chờ xử lý	295.186.219	1.127.499.349
Thu nhập từ xử lý các công nợ	832.542.253	-
Thu nhập khác	513.894.891	981.402.307
Cộng	1.821.266.046	2.776.901.656
10. Chi phí khác	Năm 2013	Năm 2012
Chi thanh lý TSCĐ	-	90.591.880
Chi phí tài sản thiếu chờ xử lý	-	338.531.738
Chi phí khác	17.932.874	4.149.269
Cộng	17.932.874	433.272.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2013	Năm 2012
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.241.584.219	52.392.505.958
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(395.000.000)	(1.697.000.000)
Các khoản điều chỉnh giảm	(395.000.000)	(1.697.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(395.000.000)	(497.000.000)
Khoản chi phí giảm theo Kiểm toán Nhà nước (đã nộp thuế TNDN bổ sung năm 2011)		(1.200.000.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	39.846.584.219	50.695.505.958
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.961.646.055	12.673.876.490
5. Thuế TNDN được giảm	-	(5.101.362.914)
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	9.961.646.055	7.572.513.575
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.279.938.165	39.718.629.469
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	30.279.938.165	39.718.629.469
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.835.000	2.835.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.681	14.010
13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.469.551.195	54.964.230.133
Chi phí nhân công	34.345.023.347	33.825.121.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.393.714.677	8.255.585.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.684.942.483	3.949.067.856
Chi phí khác bằng tiền	15.348.403.337	12.018.468.956
Cộng	131.241.635.039	113.012.474.692

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

		VND
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VNĐ	+200	2.663.235.070
VNĐ	-200	(2.663.235.070)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	+200	2.308.434.942
VNĐ	-200	(2.308.434.942)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu vì rủi ro do thay đổi giá cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể vì công ty không đầu tư kinh doanh mua bán chứng khoán.

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay các ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ			
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
31 tháng 12 năm 2013				
Vay và nợ ngắn hạn	20.008.400.118	-	-	20.008.400.118
Phải trả người bán	69.634.138.508	-	-	69.634.138.508
Các khoản phải trả khác	6.624.440.659	-	-	6.624.440.659
Chi phí phải trả	3.171.693.552	-	-	3.171.693.552
	99.438.672.837	-	-	99.438.672.837
31 tháng 12 năm 2012				
Phải trả người bán	61.392.803.426	-	-	61.392.803.426
Chi phí phải trả	3.716.536.497	-	-	3.716.536.497
	65.109.339.923	-	-	65.109.339.923

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 30)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hợp lý của các khoản vay dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2013:

Trong năm 2013, công ty chỉ sản xuất và mua bán dược là lĩnh vực kinh doanh chính tại trụ sở công ty nên không thuyết minh kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý năm 2013:

Công ty không trình bày báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý vì Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam và chủ yếu là tại Long An.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm (Phải thu/ Phải trả)
Công ty TNHH Dược Cù Y Tế	Công ty liên kết	Góp vốn liên kết		2.058.600.451
		Phải trả người bán	102.312.000	20.286.000
Bà Trương Thanh Thùy	Phó Tổng Giám đốc	Ứng trước tiền mua đất cho Công ty	3.750.000.000	3.750.000.000
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc		Lương+thưởng	11.068.115.833	387.202.513

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn còn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Long An, ngày 03 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh An

Huỳnh Thị Thu Trang



DS. Lê Văn Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	35.300.081.306	26.513.639.572	5.030.330.215	3.424.314.469	70.268.365.562
Mua trong năm	-	3.001.258.636	1.920.000.000	-	4.921.258.636
Giảm theo 45/2013/TT-BTC	278.817.289	826.153.034	-	463.844.171	1.568.814.494
Số dư cuối năm	35.021.264.017	28.688.745.174	6.950.330.215	2.960.470.298	73.620.809.704
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.871.469.160	17.917.503.220	2.841.860.926	3.016.728.441	40.647.561.747
Khấu hao trong năm	5.452.465.071	3.742.183.102	1.853.699.046	345.367.458	11.393.714.677
Điều chuyển TSCĐ	-	15.363.636	-	(15.363.636)	-
Giảm theo 45/2013/TT-BTC	253.191.170	726.189.489	-	393.407.052	1.372.787.711
Số dư cuối năm	22.070.743.061	20.948.860.469	4.695.559.972	2.953.325.211	50.668.488.713
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	18.428.612.146	8.596.136.352	2.188.469.289	407.586.028	29.620.803.815
Số dư cuối năm	12.950.520.956	7.739.884.705	2.254.770.243	7.145.087	22.952.320.991

* Nguyên giá ước tính của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 17.516.588.833 VND.

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 16.434.628.913 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi về Tài sản cố định hữu hình: Trong kỳ công ty đã điều chỉnh thay đổi tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC. Các tài sản có giá trị dưới 30 triệu được ghi giảm khỏi nguyên giá và khấu hao tài sản cố định.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	28.350.000.000	40.341.736.497	2.807.999.999	22.530.408.047	94.030.144.543
Lãi trong năm	-	-	-	39.718.629.469	39.718.629.469
Thù lao HĐQT & BKS chuyên trách năm 2011	-	-	-	2.781.000.000	2.781.000.000
Điều chỉnh các quỹ theo tờ trình ĐHCĐ thường niên năm 2011	-	-	-	(2.811.562.994)	(2.811.562.994)
Cập nhật tiền trích cổ tức năm 2010	-	-	-	(139.400.000)	(139.400.000)
Trích quỹ KT - PL từ lợi nhuận 2012	-	-	-	(3.941.862.947)	(3.941.862.947)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2012	-	11.825.588.841	-	(11.825.588.841)	-
Khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận 2012	-	-	-	(2.790.612.947)	(2.790.612.947)
Trích cổ tức từ lợi nhuận 2011	-	-	-	(26.932.500.000)	(26.932.500.000)
Thuế TNDN 2012 được ưu đãi bổ sung quỹ	-	5.101.362.914	-	-	5.101.362.914
Tăng khác	-	149.789.369	27.000.000	(176.789.369)	-
Giảm khác	-	(72.137)	-	(161.614.153)	(161.686.290)
Số dư cuối năm trước	28.350.000.000	57.418.405.484	2.834.999.999	16.250.106.265	104.853.511.748
Số dư đầu năm nay	28.350.000.000	57.418.405.484	2.834.999.999	16.250.106.265	104.853.511.748
Lãi trong năm nay	-	-	-	30.279.938.165	30.279.938.165
Trích lập các quỹ từ LN năm 2013	-	9.083.981.450	-	(9.083.981.450)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.027.993.817)	(3.027.993.817)
Tạm chia cổ tức 2013	-	-	-	(8.505.000.000)	(8.505.000.000)
Trích thù lao HĐQT, BKS, BDH và thường vượt kế hoạch	-	-	-	(1.856.740.737)	(1.856.740.737)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, BDH năm trước	-	-	-	(333.704.804)	(333.704.804)
Hoàn lại thù lao HĐQT & BKS chuyên trách năm 2012	-	-	-	927.000.000	927.000.000
Hoàn lại thù lao HĐQT & BKS chuyên trách năm 2013	-	-	-	990.000.000	990.000.000
Trả tiền lãi chậm nộp cổ tức và quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	-	-	-	(533.578.725)	(533.578.725)
Giảm khác	-	-	-	(151.024.697)	(151.024.697)
Số dư cuối năm nay	28.350.000.000	66.502.386.934	2.834.999.999	24.955.020.199	122.642.407.133

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56.041.000.000	-	-	-	56.041.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.129.153.640	-	115.421.747.118	-	97.129.153.640
Phải thu khách hàng	48.388.571.330	(93.105.870)	27.254.018.234	(116.786.993)	48.388.571.330
- Phải thu khác	2.167.312.075	-	-	-	2.167.312.075
TỔNG CỘNG	203.726.037.045	(93.105.870)	142.675.765.352	(116.786.993)	203.726.037.045
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ ngắn hạn	20.008.400.118	-	-	-	20.008.400.118
Phải trả người bán	69.634.138.508	-	61.392.803.426	-	69.634.138.508
Chi phí phải trả	3.171.693.552	-	3.716.536.497	-	3.171.693.552
- Phải trả khác	6.624.440.659	-	-	-	6.624.440.659
TỔNG CỘNG	99.438.672.837	-	65.109.339.923	-	99.438.672.837
					65.109.339.923